

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN NGŨ HÀNH SƠN
TP. ĐÀ NẴNG**

Bản án số: 57 /2023/DS-ST

Ngày: 25- 9- 2023

Về việc tranh chấp “ *Hợp đồng vay tài sản* ”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN NGŨ HÀNH SƠN, TP. ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Anh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tuấn Ngọc

2. Ông Trần Văn Sơn

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang - Thư ký tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn.

- *Đại diện Viện Kiểm Sát nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng tham gia phiên tòa:* Ông Đặng Thái Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2023, tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 28/2023/TLST-DS ngày 22 tháng 03 năm 2023 về việc tranh chấp “ *Hợp đồng vay tài sản* ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2023/QĐXXST- DS ngày 04 tháng 8 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 28A/2023/QĐST-HPT ngày 21 tháng 8 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm: 1966. Địa chỉ: 318 Ngô Quyền, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Bùi Quang S, sinh năm: 1964 và bà Ngô Thị Mỹ Vinh, sinh năm 1969. Cùng địa chỉ: 18 Võ Như Hưng, quận Ngũ Hành Sơn, TP Đà Nẵng. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Thu H - sinh năm: 1968. Địa chỉ: 318 Ngô Quyền, phường Mân Thái, quận Sơn Trà, TP Đà Nẵng. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn trình bày:

Giữa tôi và vợ chồng ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V có quan hệ quen biết nhau từ trước nên vào năm 2018 vợ chồng ông S, bà V có đặt vấn đề vay tiền tôi để thêm vốn đầu tư làm ăn kinh doanh, đồng thời khi vay tiền ông S cũng giới thiệu về kinh tế ổn định, tại thời điểm vay tiền tôi cũng đã trực tiếp đến nơi ông S làm việc, ông giới thiệu với tôi có 02 tàu đi biển loại lớn và ông đang làm giám đốc công ty, đồng thời nói cho tôi làm thuyền trưởng để lái tàu đi biển và sau đó tôi đã đồng ý cho ông vay nhiều lần tiền, vì quá lâu tôi không nhớ cụ thể số tiền mỗi lần đưa. Khi vay vợ tôi là người trực tiếp đưa tiền cho ông S bà V tại nhà tôi, ông S bà V trả được một phần và mượn thêm sau đó cộng nợ mới với nợ cũ thì viết giấy nợ mới, giấy nợ cũ ông S, bà V xé bỏ nên không có giấy tờ thể hiện lưu lại. Tính đến 01/02/2018 (tức ngày 24/12/2017 âm lịch) chốt số tiền vay là 4.835.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu đồng). Ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V có viết Giấy mượn tiền ngày 01/02/2018 và ông bà hẹn đầu tháng 02 âm lịch năm 2018 thì hàng tháng vào ngày 15 sẽ trả cho tôi số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Mặc dù đã viết giấy và cam kết với tôi như vậy nhưng từ khi đến nay ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V chỉ mới trả được cho tôi số tiền 140.000.000 đồng và rất nhiều lần tôi yêu cầu vợ chồng ông S phải trả dứt điểm cho tôi số tiền còn lại là 4.695.000.000 đồng (Bốn tỷ sáu trăm chín mươi lăm triệu đồng) nhưng vẫn cố tình hứa hẹn nhưng sau đó tránh mặt và không chịu trả lại số tiền nói trên.

Hiện nay tôi được biết vợ chồng ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V đã bán nhà, bán tàu nhưng họ vẫn cố tình chiếm đoạt số tiền đã v, không có ý định trả lại cho tôi. Việc làm đó đã gây bức xúc và gây thiệt hại nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của tôi. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình, nay tôi đề nghị Toà án buộc ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V phải trả lại cho tôi số tiền đã mượn theo Giấy mượn tiền ngày 01/02/2018 với số tiền là: 4.695.000.000 đồng (Bốn tỷ sáu trăm chín mươi lăm triệu đồng).

Đối với Giấy viết là mượn tiền nhưng thực tế là vay vì tôi cứ tưởng vay mượn đều như nhau và viết như thế nào cũng được miễn thể hiện rõ số tiền còn nợ.

2. Bị đơn ông S, bà V trình bày: Do cần vốn làm ăn nên vợ chồng tôi có vay Anh T 02 lần tiền như sau:

+ Lần 1: Vào cuối năm 2009 vay 250.000.000đ lãi suất cao tháng, nếu cuối tháng không trả thì khoản lãi đó được cộng vào vốn và tính lãi cho tháng sau. Các khoản vay và trả đều bằng tiền mặt, ghi và ký vào sổ do chị H giữ. Chúng tôi không giữ giấy tờ gì, nhưng theo sổ theo dõi chưa đầy đủ thì 17/7/2010 vợ chồng tôi đã trả 150.000.000đ tiền lãi và 31/8/2010 trả 250.000.000đ tiền vốn.

+ Lần 2: Đầu tháng 9/2010 vợ chồng tôi có mua tàu để kinh doanh vận tải và có vay 500.000.000đồng. Do nhiều lần chuyển nhà nên sổ theo dõi chi tiêu của cuối năm 2010 đến tháng 11/2012 của gia đình tôi bị mất nhưng tại sổ theo dõi từ năm 2013 đến đầu năm 2014. Vợ chồng tôi đã trả cho ông T 662.000.000đồng. Đến tháng 7/2010 do kinh doanh không đủ trả lãi vợ chồng tôi bán tàu để trả nợ cho ông Tm được 1.572.000.000đồng. Đến giữa năm 2015 trả tiếp 500.000.000đồng nhưng ông T vẫn tính gốc và lãi với số tiền lên đến 4.835.000.000đồng như trên và buộc chúng tôi phải viết giấy nợ. Trong năm 2022 qua tài khoản ngân hàng của ông T chúng tôi chuyển trả 7 lần tổng số tiền là 140.000.000đ. Vì công việc làm ăn không thuận tiện vay lãi cao, Làm ăn thua lỗ kéo dài nên vợ chồng tôi hiện không có khả năng thanh toán tiếp khoản tiền nên ông T khởi kiện ra tòa án.

Đối với Giấy mượn tiền ngày 01/02/2018 là đúng chữ ký của vợ chồng tôi nhưng số tiền như giấy là không đúng, ông T bắt ký vào vì còn nợ nên tin tưởng ông T nên ký và số tiền chúng tôi đã trả như trên. Ngoài ra khi trả tôi có ghi sổ theo dõi mà chúng tôi đã gởi cho Tòa án nhưng tôi biết sổ này mình tự ghi mỗi tên “T” không đầy đủ họ tên và không có chữ ký nhận tiền của ông T cho mỗi lần trả nợ, đồng thời ông T cũng không thừa nhận. Do đó 02 cuốn sổ theo dõi này không đủ cơ sở xác nhận số tiền vay và số tiền đã trả nợ như chúng tôi đã nêu, cũng chính vì vậy mà chúng tôi cũng không đề nghị cơ quan công an làm rõ có hay không việc ông T cho vay nặng lãi. Tuy nhiên nay vợ chồng tôi chỉ chấp nhận trả số tiền nợ là 600.000.000 đồng từ năm 2015 và trả lãi suất tính theo lãi suất ngân hàng cho đến nay và xin trả dần khoản nợ này hàng tháng cho đến khi hết nợ.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H trình bày:

Tôi thống nhất như lời khai của ông T, tôi là người trực tiếp giao tiền cho ông S bà V tại nhà tôi, số tiền giao bao nhiêu thì do thời gian lâu nên không nhớ rõ và sau mỗi lần đến nhà vay thì số nợ cũ còn lại bao nhiêu thì cộng dồn vào nợ mới và ông bà viết giấy lại, sau đó giấy nợ cũ ông bà lấy lại và xé vứt bỏ tại nhà tôi. Do đó không còn các giấy nợ cũ để nộp cho tòa án. Khi vay tiền ông bà đến nhà hứa hẹn nhưng không thực hiện đã tự ý tẩu tán tài sản bán nhà, bán tàu mà chúng tôi không hề hay biết. Việc ông bà tự viết và cho rằng số tiền đã trả cho vợ chồng tôi là không có cơ sở.

Số tiền vợ chồng ông S, bà V vay này là của vợ chồng chúng tôi, tuy nhiên tôi đồng ý để Tòa án tuyên trả cho ông T mà không có ý kiến gì.

* Tại phiên tòa hôm nay vị đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án gồm:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm này thấy rằng về cơ bản Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 BLTTDS. Thẩm phán đã xác định đúng về thẩm quyền thụ lý vụ án, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng theo quy định của BLTTDS.

- Việc thu thập chứng cứ: Về cơ bản việc thu thập chứng cứ đảm bảo theo đúng Điều 95 BLTTDS.

- Thẩm phán đã thực hiện đúng quy định của BLTTDS về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng cho VKS và người tham gia tố tụng theo đúng quy định tại Điều 170, 171, 177, 178, 203, 205, 210 BLTTDS.

- Về thời hạn chuẩn bị xét xử Tòa án thực hiện đảm bảo theo quy định tại Điều 203 BLTTDS.

* Việc tuân theo pháp luật của HĐXX, Thư ký tại phiên tòa:

Tại phiên Tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã thực hiện nguyên tắc xét xử, thủ tục phiên tòa sơ thẩm theo đúng quy định tại chương II, chương XIV BLTTDS. Thư ký được phân công đã thực hiện đúng theo quy định tại Điều 51 BLTTDS.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án:

Từ khi thụ lý cho đến thời điểm này theo các quy định tại Điều 70, 71, 72 BLTTDS thì thấy nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định Bộ luật tố tụng còn bị đơn chưa chấp hành đúng quy định.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự..

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Nguyễn Thành T đối với ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V.

Buộc ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V phải có trách nhiệm trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền 4.695.000.000 đồng (Bốn tỷ sáu trăm chín mươi lăm triệu đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật. Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn nộp tại Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn, TP. Đà Nẵng và Tòa án đã thụ lý giải quyết vụ án về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Ngũ Hành Sơn thành phố Đà Nẵng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Do có mối quan hệ quen biết nên từ năm 2015 ông Nguyễn Thành T nhiều lần cho vợ chồng ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V vay tiền, mỗi lần trả các bên viết lại giấy nợ mới, tính đến ngày 01/02/2018 tổng số tiền 4.835.000.000 đồng (Bốn tỷ tám trăm ba mươi lăm triệu đồng). Khi vay tiền ông S và bà V có viết Giấy ngày 01/02/2018 (tức ngày 24/12/2017 âm lịch) với số tiền vay 4.835.000.000 đồng tiền và ông bà hẹn đầu tháng 02 âm lịch năm 2018; hàng tháng vào ngày 15 sẽ trả cho ông T số tiền 300.000.000 đồng. Mặc dù đã viết giấy nhận nợ nhưng từ khi vay tiền đến nay ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V chỉ mới trả được cho ông T số tiền 140.000.000 đồng. Nay ông T yêu cầu tòa án buộc ông S và bà V trả số tiền còn lại là 4.695.000.000 đồng nêu trên, không yêu cầu tính lãi. Còn bị đơn cho rằng thực tế có nhiều lần vay tiền để làm ăn là đúng, khi vay có lãi và cũng đã trả được số tiền nhiều lần, tuy nhiên khi trả ông T đưa tiền trực tiếp mà không có ký nhận việc trả tiền nên không có chứng cứ chứng minh cho số tiền đã trả nhiều hơn số tiền vay, nay ông T chỉ thừa nhận trả được 140.000.000đ mà thôi.

Ngoài ra khi trả ông bà có ghi sổ theo dõi nhưng ông bà biết sổ này mình tự ghi mỗi tên “T” không đầy đủ họ tên và không có chữ ký nhận tiền của ông T cho mỗi lần trả nợ, đồng thời ông T cũng không thừa nhận. Do đó sổ theo dõi này không đủ cơ sở xác nhận số tiền vay và số tiền đã trả nợ như ông bà đã nêu, cũng chính vì vậy mà ông bà cũng không đề nghị cơ quan công an làm rõ có hay không việc ông T cho vay nặng lãi. Tuy nhiên nay ông bà chỉ chấp nhận trả số tiền nợ là 600.000.000 đồng từ năm 2015 và trả lãi suất tính theo lãi suất ngân hàng cho đến nay và xin trả dần khoản nợ này hàng tháng cho đến khi hết nợ

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn thì thấy: Giữa ông Nguyễn Thành T và ông Bùi Quang S, bà Ngô Thị Mỹ V có xác lập quan hệ vay tiền, sự việc này được các bên viết giấy nhận nợ số tiền 4.835.000.000 đồng, có hẹn thời gian trả tuy nhiên, đến nay chỉ mới thực hiện được 140.000.000đ, số còn lại chưa trả. Nay ông T yêu cầu ông S và bà

V thực hiện trả tiếp số tiền còn lại 4.695.000.000 đồng và bản thân ông S bà V cũng thừa nhận có nợ nhiều lần tiền nhưng số tiền tính đến nay chỉ còn 600.000.000 đồng mà không phải như ông T trình bày. Tuy nhiên ông bà chỉ nêu ý kiến mà không có chứng cứ nào để chứng minh cho số tiền vay, số tiền trả gốc và lãi cho ông T ngoài cuốn sổ theo dõi do ông bà tự ghi và ông bà cũng thừa nhận cuốn sổ theo dõi trả tiền này không có đủ cơ sở pháp lý vì ông bà tự ghi, không thể hiện thông tin họ tên đầy đủ, cũng như không có ký xác nhận của ông T khi nhận tiền. Do đó ý kiến của ông bà chỉ trả nợ cho ông T 600.000.000 đồng và lãi phát sinh theo lãi suất ngân hàng là không có cơ sở, cần phải buộc ông S bà V phải trả cho ông T số tiền còn lại còn lại 4.695.000.000 đồng là phù hợp với Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự, yêu cầu nguyên đơn được chấp nhận.

Án phí dân sự ông S và bà V phải chịu 112.695.000 đồng.

Hoàn trả ông Nguyễn Thành T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.347.000 đồng, tại cơ quan Thi hành án quận Ngũ Hành Sơn, theo biên lai thu số 0009567 ngày 15 tháng 3 năm 2023.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của ông Nguyễn Thành T đối với ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V.

Tuyên xử:

1. Buộc ông Bùi Quang S và bà Ngô Thị Mỹ V phải trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền 4.695.000.000 đồng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

2. Án phí dân sự ông S và bà V phải chịu 112.695.000 đồng.

- Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành T ố tiền tạm ứng án phí đã nộp 56.347.000 đồng, tại cơ quan Thi hành án quận Ngũ Hành Sơn, theo biên lai thu số 0009567 ngày 15 tháng 3 năm 2023.

Án xử công khai sơ thẩm, các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện KSND quận Ngũ Hành Sơn; ĐN
- Chi cục THADS quận Ngũ Hành Sơn; ĐN
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Lương Thị Anh